TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**04/**2025/DS-ST
Ngày 22-8-2025
"V/v Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thuyết- Ông Đinh Quốc Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Mạnh, Thư ký Tòa án.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tốn, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc K đòi tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ F, phường Q, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Bà Mai Thị N, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã V, tỉnh Thái Nguyên.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết trước, nên ngày 25/5/2020 bà M và bà N thỏa thuận miệng với nội dung "Bà Mai Thị N nhận vận chuyển 01 (một) chuyến hàng quần áo từ thành phố L, vận chuyển về nhà bà M tại địa chỉ tổ F, phường Q, thành phố T để bán, tổng số tiền lô hàng quần áo là 16.168.000 đồng, giá trên do bà M và chủ hàng tại thành phố L đã thoả thuận từ trước nên bà N sẽ cầm số tiền hàng là 16.168.000 đồng của bà M đi lấy hàng và thanh toán tiền hàng cho chủ hàng thay cho bà M, sau khi bà N vận chuyển hàng quần áo về đến nhà thì bà M sẽ trả tiền công vận chuyển cho bà N". Hai bên thống nhất thỏa thuận nên bà M đã đưa cho bà N đầy đủ số tiền hàng là 16.168.000 đồng, bà N nhận đủ tiền và nói sẽ đi lấy hàng về, thời điểm đưa tiền giữa bà M và bà N không viết giấy tờ gì.

Sau đó, nhiều lần bà M liên hệ thì bà N nói *"em đã lấy tiền của chị đi mua hàng của em rồi"* nên bà M đòi tiền nhiều lần đến ngày 28/8/2020 bà N trả lại

cho bà được 2.000.000 đồng, do đòi tiền nhiều lần không trả đến ngày 27/11/2020 bà N đã viết giấy biên nhận với nội dung có cầm của bà số tiền 16.180.000 đồng và đến nay mới trả được 2.000.000 đồng và xin khất đến tháng giêng năm 2021 sẽ trả hết cả gốc lẫn lãi, với lãi xuất ghi trong giấy là 7,5%/1 năm. Tuy nhiên, sau đó bà M đòi nhiều lần bà N mới trả được tổng số tiền 6.500.000 đồng sau đó không trả nợ, do đó bà khởi kiện yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 9.668.000 đồng và số tiền nợ lãi từ ngày 20/5/2020 đến ngày 19/01/2023 với tổng số tiền là 2.477.000 đồng và tiền lãi 7,5%/1 năm trên số tiền 9.668.000 đồng tính từ ngày 19/01/2023 cho đến nay và lãi chậm trả trong trường hợp bà N không trả khi bản án có hiệu lực

Tại Bản tự khai và biên bản ghi lời khai bà Mai Thị N trình bày:

Bà M có chuyển vào tài khoản của bà một số tiền để nhờ đi lấy hàng hộ cho bà M, tuy nhiên bà không nhớ số tiền cụ thể, sau đó bà có đi lấy hàng nhưng bị bắt hàng nên không có hàng về giao cho bà M, sau đó bà M có đòi thì bà N đã trả vài lần và xác định còn nợ khoảng 8 đến 9 triệu đồng. Đối với giấy nhận nợ ngày 27/11/2020 bà xác định là đúng chữ viết, chữ ký của bà, giữa hai bên có thỏa thuận lãi 7,5%/năm và hẹn trả nợ là đúng. Về số tiền nợ gốc yêu cầu trả là 9.668.000 đồng bà nhất nhất trí, đối với tiền lãi không đồng ý trả vì bà không vay lãi mà do tháng 5/2020 bà đi lấy hàng hộ bà M không may bị hải quan Trung Quốc bắt nên phải đền tiền hàng chứ không vay mượn gì, đề nghị bà M cho bà trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi trả xong.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên quan điểm khởi kiện

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- T quan điểm

Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý, giải quyết vụ án cũng như chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, các Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 280, 496, 499 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, buộc bà Mai Thị N trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền gốc còn lại là 9.668.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 7,5%/năm. Bà N được miễn án phí dân sự, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bà Mai Thị N thanh toán số tiền 16.168.000 đồng tiền hàng bà M đưa cho bà N, nguyên đơn cho rằng đây là số tiền bị đơn đã chiếm hữu nên căn cứ khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là "Kiện đòi tài sản". Bị đơn có địa chỉ tại xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm Đ, xã V, tỉnh Thái Nguyên) do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thái Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.2] Về việc vắng mặt bà Mai Thị N: Quá trình giải quyết vụ án bà N được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ tuy nhiên không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án đồng thời đề nghị giải quyết vắng mặt căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ngày 25/5/2020 giữa bà M và bà N thỏa thuận bằng miệng với nội dung "Bà Mai Thị N nhận vận chuyển 01 (một) chuyến hàng quần áo từ thành phố L, vận chuyển về nhà bà M tại địa chỉ tổ F, phường Q, thành phố T để bán". Bà M đã giao số tiền 16.168.000 đồng cho bà N do đó bà M khởi kiện đòi tài sản là số tiền 16.168.000 đồng bà M đưa cho bà N.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về số tiền nợ gốc thấy:

[3.1] Bà Nguyễn Thị M xác định giao số tiền 16.168.000 đồng cho bà N không có giấy tờ gì, tuy nhiên bị đơn đã trả cho bà M 05 lần với tổng số tiền 6.500.000 đồng cụ thể: Ngày 28/8/2020 đã trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); Ngày 28/3/2021 đã trả 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và vào các ngày 16/12/2021, ngày 01/8/2022, ngày 19/01/2023 bà N đã trả mỗi lần 1.000.000 đồng (một triệu đồng) do đó tổng số nợ gốc tính đến ngày 19/01/2023 là 9.668.000 đồng (Chín triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

[3.2] Bị đơn bà Mai Thị N xác định bà M chuyển tiền vào tài khoản nhưng không nhớ số tiền cụ thể, xác nhận đã trả bà M vài lần và thống nhất có nghĩa vụ trả số tiền 9.668.000 đồng.

[3.3] Theo Giấy biên nhận ghi bằng bút mực xanh đề ngày 27/11/2020 bà N ghi "*…tôi Mai Thị N..có càm tiền đi đóng hàng hộ chị M là 16.168.000đ với lãi suất tiết kiệm là 7,5 phần trăm đến hết ngày 28/8/2020 từ đó đến nay mới gửi được 2 triệu…còn số tiền gốc hẹn hết tháng giêng 2021 trả hết gốc và lãi*"

[3.4] Giữa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc bà Nguyễn Thị M có giao cho bà Mai Thị N tiền với mục đích để trả tiền cho chủ hàng của bà M tại Lạng Sơn, do bà N chưa lấy được hàng nên cùng thống nhất viết Giấy biên nhận đề ngày 27/11/2020, bà N thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình là đúng và thừa

nhận còn nợ số tiền nợ gốc 9.668.000 đồng. Đây là các tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy khi tham gia giao dịch các bên đều có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện; người giao tiền và người nhận tiền đã xác nhận việc giao nhận tiền, do đó yêu cầu của nguyên đơn về buộc bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc đến ngày 19/01/2023 với số tiền 9.668.000 đồng (Chín triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu về việc trả lãi.

[5.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi xuất, bị đơn không chấp nhận tuy nhiên theo Giấy biên nhận ngày 27/11/2020 có ghi thỏa thuận lãi xuất tiết kiệm là 7,5 phần trăm tuy nhiên không ghi rõ theo tháng hay theo năm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất là 7,5%/năm là phù hợp Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của Nguyễn Thị M.

[5.2] Về số tiền lãi bị đơn phải trả cụ thể như sau: Do các đương sự chưa thống nhất được ngày giao, nhận tiền, đến ngày 27/11/2020 bà N viết giấy nhận nợ đồng thời tính đến ngày 28/8/2020 đã trả được số tiền 2.000.000 đồng nên hội đồng xét xử xác định tính lãi xuất từ ngày 28/8/2020 cụ thể với số tiền nợ gốc của từng kỳ trả nợ như sau:

-Từ ngày 28/8/2020 tính đến ngày 28/3/2021 là 07 tháng, với số tiền nợ là (16.168.000đồng -2.000.000đồng = 14.168.000đồng) cụ thể: 14.168.000đ x 7,5%/năm x 7 tháng= 619.850 đồng.

-Từ ngày 29/3/2021 đến ngày 16/12/2021 là 8 tháng 17 ngày, với số tiền còn nợ là (14.168.000đồng-1.500.000 đồng=12.668.000đồng) là 680.905đồng

-Từ ngày 17/12/2021 đến ngày 01/8/2022 là 7 tháng 13 ngày, với số tiền còn nợ là (12.668.000đồng-1.000.000 đồng= 11.668.000 đồng) là 542.076 đồng;

-Từ ngày 02/8/2022 đến ngày 18/01/2023 là 05 tháng 17 ngày, với số tiền còn nợ là (11.668.000 đồng-1.000.000 đồng= 10.668.000 đồng) là 371.158 đồng

-Từ ngày 19/012023 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/8/2025 là 02 năm 07 tháng 03 ngày, với số tiền còn nợ là (10.668.000 đồng-1.000.000 đồng= 9.668.000 đồng) là 1.879.217 đồng

Xác định tổng số nợ lãi phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2025) là 4.092.206 đồng (làm tròn 4.092.000 đồng)

Từ phân tích [4],[5] tổng số tiền bà Mai Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị M tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 13.760.000 đồng (trong đó số tiền gốc là 9.668.000 đồng +4.092.000 đồng tiền lãi)

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[6.1] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Bị đơn bà Mai Thị N, sinh năm 1954 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, tuy nhiên tại thời điểm giải quyết bà N là người cao tuổi (trên 70 tuổi), do đó Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 203, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 166 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án**.**

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M

1. Buộc bà Mai Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (22/8/2025) là 13.760.000 đồng (Mười ba triệu bẩy trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc 9.668.000 đồng và tiền lãi 4.092.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Mai Thị N theo quy định pháp luật.

3. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Mai Thị N có quyền kháng cáo trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với bị đơn.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Bích Hiền

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng THA dân sự khu vực 4;
- VKSND khu vực 4;
- Lưu: Hồ sơ; VP.